

GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP THEO TINH THẦN NGHỊ QUYẾT SỐ 57-NQ/TW TẠI THÀNH PHỐ CẦN THƠ

● BÙI HẢI DƯƠNG¹ - VÕ HỒNG TÚ^{2*} - NGUYỄN THÙY TRANG²

¹Trường Chính trị thành phố Cần Thơ

²Bộ môn Kinh tế Phát triển, Cơ sở Hậu Giang, Đại học Cần Thơ

*Email tác giả liên hệ: Vhtu@ctu.edu.vn

TÓM TẮT:

Nghiên cứu đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp phát triển hợp tác xã nông nghiệp (HTXNN) tại thành phố Cần Thơ theo tinh thần Nghị quyết số 57-NQ/TW về đột phá khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Số liệu được thu thập từ hai nguồn: (i) dữ liệu thứ cấp của Chi cục Phát triển Nông thôn và Kiểm lâm Thành phố Cần Thơ với 642 HTXNN; và (ii) khảo sát sơ cấp 35 HTXNN trong khuôn khổ Dự án GIC tại Sóc Trăng, Cần Thơ và Hậu Giang. Phân tích dựa trên khung sinh kế với 5 nhóm nguồn lực: vốn tự nhiên, nhân lực, xã hội, vật chất và tài chính. Kết quả cho thấy, HTXNN tại Cần Thơ có lợi thế về tài nguyên đất đai và liên kết cộng đồng, song còn hạn chế về năng lực quản trị, công nghệ, cơ sở vật chất sau thu hoạch, vốn tài chính và mức độ chuyển đổi số. Để phát triển bền vững, nghiên cứu đề xuất các nhóm giải pháp: tăng cường ứng dụng công nghệ và nền tảng số; nâng cao năng lực quản trị và thu hút nhân lực trẻ; thúc đẩy liên kết chuỗi giá trị; hoàn thiện chính sách tín dụng - quỹ hỗ trợ; và phát triển mô hình nông nghiệp tuần hoàn, giảm phát thải phù hợp với chiến lược phát triển vùng đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL).

Từ khóa: đổi mới sáng tạo, đồng bằng sông Cửu Long, hợp tác xã nông nghiệp, khoa học và công nghệ, Nghị quyết số 57-NQ/TW, thành phố Cần Thơ.

1. Đặt vấn đề

Hợp tác xã nông nghiệp (HTXNN) đóng vai trò then chốt trong tổ chức lại sản xuất, thúc đẩy liên kết nông hộ, tạo giá trị gia tăng và nâng cao năng lực cạnh tranh ngành Nông nghiệp Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế (Phạm Anh Tuấn et al., 2005; Nguyễn Thị Sơn, 2016). Theo quan điểm

kinh tế hợp tác, HTX là mô hình kinh tế dựa trên sở hữu chung, quản trị dân chủ và phục vụ lợi ích thành viên thông qua cung ứng dịch vụ và tổ chức sản xuất hiệu quả (ICA, 2020; Dương Ngọc Thành et al., 2016).

Tại Việt Nam, kinh tế hợp tác được xác định là trụ cột của phát triển nông nghiệp và nông thôn, thể

hiện qua các chính sách lớn như Luật HTX 2012, Nghị quyết số 20-NQ/TW và các chương trình hỗ trợ phát triển HTX giai đoạn 2015-2025. Đặc biệt, Nghị quyết số 57-NQ/TW nhấn mạnh yêu cầu đẩy mạnh khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong nông nghiệp, coi đây là động lực then chốt nâng cao năng suất và xây dựng chuỗi giá trị bền vững.

Thực tiễn tại vùng ĐBSCL cho thấy, mặc dù số lượng HTXNN tăng nhanh, song phần lớn còn hạn chế về quy mô, vốn, năng lực quản trị, dịch vụ giá trị gia tăng và khả năng liên kết thị trường (Bùi Thống Nhất, 2010; Dương Ngọc Thành et al., 2018; Huỳnh Kim Nhân, 2017). Nghiên cứu tại Vĩnh Long chỉ ra rằng, hiệu quả tài chính của HTXNN còn thấp, lợi nhuận bình quân chỉ đạt khoảng 129-177 triệu đồng/năm, trong khi quy mô thành viên và dịch vụ còn hạn chế (Võ Hồng Tú & Nguyễn Thùy Trang, 2021).

Thành phố Cần Thơ giữ vai trò trung tâm vùng ĐBSCL, với 642 HTXNN và hơn 20.800 thành viên tính đến tháng 10/2025; trong đó 81% hoạt động trong lĩnh vực trồng trọt. Mặc dù phát triển nhanh về số lượng, nhiều HTX tại Cần Thơ vẫn đối mặt các thách thức như năng lực quản trị hạn chế, thiếu vốn, ứng dụng công nghệ còn thấp và thị trường tiêu thụ phụ thuộc vào thương lái. Trong bối cảnh biến đổi khí hậu, áp lực đô thị hóa và yêu cầu chuyển đổi sang mô hình nông nghiệp xanh, vai trò của HTXNN cần được nâng cao theo hướng chuyên nghiệp, đổi mới sáng tạo và liên kết doanh nghiệp.

Vì vậy, nghiên cứu này nhằm: (i) đánh giá thực trạng phát triển HTXNN tại Cần Thơ; (ii) phân tích nguồn lực, cơ hội và thách thức; và (iii) đề xuất các giải pháp phát triển HTXNN phù hợp tinh thần Nghị quyết số 57-NQ/TW.

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng kết hợp dữ liệu thứ cấp và sơ cấp nhằm đảm bảo tính toàn diện và độ tin cậy của thông tin. Thứ nhất, dữ liệu thứ cấp được thu thập từ Chi cục Phát triển Nông thôn và Kiểm lâm thành phố Cần Thơ, bao gồm bộ số liệu về 642 hợp tác xã nông nghiệp đang hoạt động trên địa bàn.

Nguồn dữ liệu này được lấy từ báo cáo chuyên môn, hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin hợp tác xã của thành phố Cần Thơ, các tài liệu thống kê chính thức, cũng như những báo cáo khoa học liên quan. Thứ hai, dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua khảo sát và phỏng vấn trực tiếp 35 HTXNN trong khuôn khổ Dự án GIC tại 3 tỉnh: Sóc Trăng, Cần Thơ (cũ) và Hậu Giang. Việc khảo sát được thực hiện theo bảng hỏi bán cấu trúc nhằm ghi nhận thông tin về tình hình tổ chức, nguồn lực, sản xuất - kinh doanh, liên kết thị trường, tiếp cận chính sách và các yếu tố hỗ trợ phát triển.

Dữ liệu thu thập được tổng hợp, đối chiếu và làm sạch trước khi phân tích. Nghiên cứu vận dụng khung sinh kế với 5 nhóm nguồn lực chính gồm: (i) vốn tự nhiên, (ii) vốn nhân lực, (iii) vốn xã hội, (iv) vốn vật chất và (v) vốn tài chính, nhằm đánh giá thực trạng hoạt động, ứng dụng khoa học công nghệ, sản phẩm OCOP và định hướng phát triển của hợp tác xã nông nghiệp trong bối cảnh thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Thực trạng HTXNN tại Cần Thơ

Thành phố Cần Thơ hiện có 642 HTXNN, trong đó, HTX thuộc lĩnh vực trồng trọt chiếm tỷ trọng lớn nhất. Cơ cấu này phản ánh rõ lợi thế so sánh của địa phương trong phát triển sản xuất lúa gạo và cây ăn trái. Trong tổng số 642 HTX, có 558 HTX đang hoạt động ổn định, trong khi 84 HTX đang trong quá trình giải thể hoặc đã ngừng hoạt động.

Toàn địa bàn có 97 xã, phường đang có HTXNN hoạt động, chỉ còn 6 đơn vị hành chính không có HTX đang hoạt động. Bình quân, mỗi xã/phường có khoảng 5,75 HTXNN (độ lệch chuẩn 3,66), với mức dao động từ 0 đến tối đa 19 HTX. Điều này cho thấy sự phân bố không đồng đều về HTX giữa các địa bàn, trong đó một số xã hình thành cụm HTX mạnh, trong khi một số nơi gần như không có mô hình HTX hoạt động. Để phản ánh mức độ phân bố của các HTX nông nghiệp theo địa bàn, nghiên cứu thống kê số lượng HTX đang hoạt động tại từng

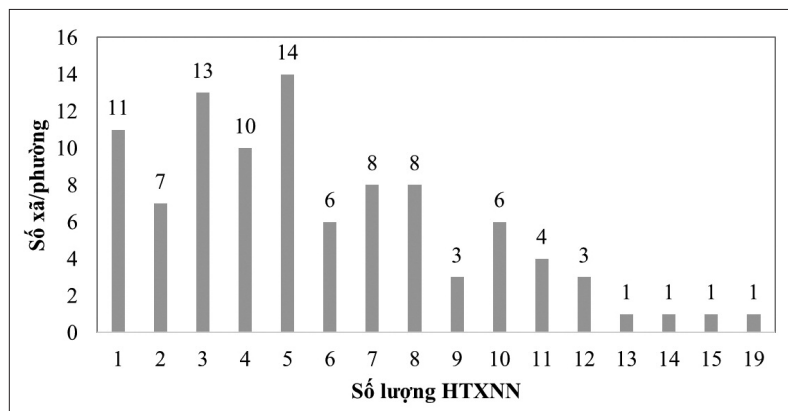
xã/phường. Kết quả thể hiện tại Hình 1 cho thấy sự khác biệt rõ rệt về số lượng HTX giữa các đơn vị hành chính.

Hình 1 cho thấy sự phân bố số lượng HTX nông nghiệp theo đơn vị hành chính cấp xã/phường trên địa bàn thành phố có sự chênh lệch đáng kể. Phần lớn xã/phường có từ 3 đến 8 HTX đang hoạt động, trong đó mức phổ biến nhất là 5 HTX với 14 xã/phường (chiếm tỷ trọng cao nhất). Nhóm tiếp theo gồm các xã/phường có 4 - 6 HTX (lần lượt là 13 và 10 đơn vị). Ngược lại, chỉ có rất ít xã/phường có số lượng HTX cao vượt trội (11-19 HTX), trong đó cao nhất là 19 HTX chỉ xuất hiện tại một xã/phường duy nhất. Bên cạnh đó, vẫn tồn tại các địa bàn có số lượng HTX rất thấp (1-2 HTX).

Kết quả này phản ánh sự phát triển không đồng đều của mô hình HTX giữa các khu vực. Các xã/phường có nhiều HTX thường là nơi có điều kiện thuận lợi về sản xuất nông nghiệp, quy mô vùng nguyên liệu lớn và có sự tham gia tích cực của nông dân vào kinh tế tập thể. Ngược lại, những địa bàn có ít HTX cho thấy cần có chính sách hỗ trợ thúc đẩy thành lập và nâng cao hiệu quả hoạt động HTX, đặc biệt tại các khu vực nông nghiệp còn manh mún, thiếu liên kết và hạn chế về nguồn lực phát triển.

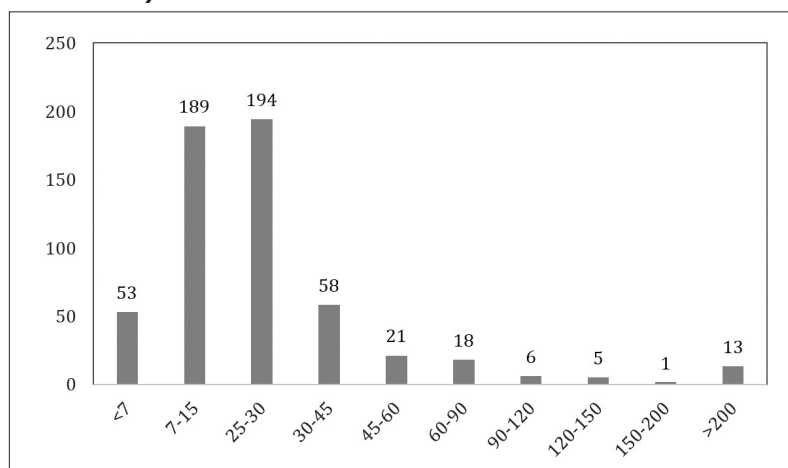
Để làm rõ đặc điểm quy mô lao động trong các HTX nông nghiệp, nghiên cứu tiến hành phân nhóm số lượng thành viên trong các HTX đang hoạt động và phân theo lĩnh vực hoạt động. Kết quả thể hiện ở Hình 2 và Hình 3.

Hình 1: Số lượng HTXNN theo đơn vị hành chính cấp xã phường



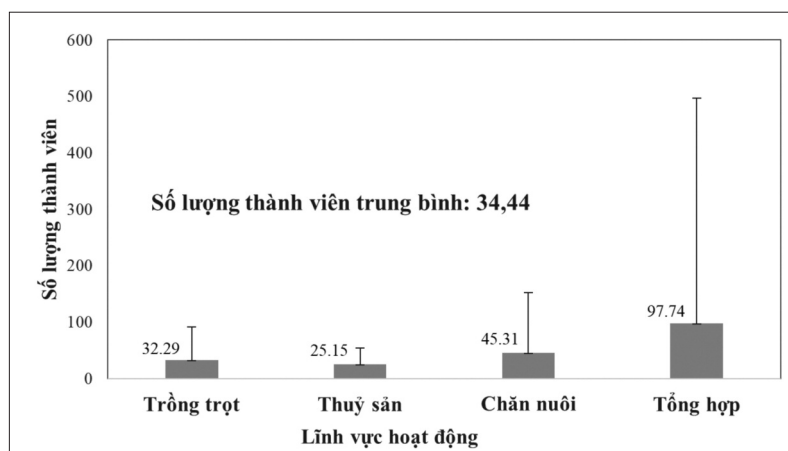
Nguồn: Số liệu của 558 HTXNN thành phố Cần Thơ, 2025

Hình 2: Quy mô thành viên của HTXNN



Nguồn: Số liệu của 558 HTXNN thành phố Cần Thơ, 2025

Hình 3: Số lượng thành viên trung bình của HTXNN theo lĩnh vực



Nguồn: Số liệu của 558 HTXNN thành phố Cần Thơ, 2025

Hình 2 cho thấy phần lớn HTXNN có quy mô thành viên nhỏ đến trung bình. Nhóm phổ biến nhất là HTX có từ 25-30 thành viên với 194 đơn vị, tiếp theo là nhóm 7-15 thành viên với 189 HTX. Số lượng HTX quy mô rất nhỏ (dưới 7 thành viên) là 53 đơn vị, trong khi các nhóm quy mô lớn hơn bắt đầu giảm mạnh về số lượng. Chỉ có 13 HTX có hơn 200 thành viên và số HTX thuộc các nhóm trên 90 thành viên nhìn chung khá hạn chế. Kết quả này phản ánh xu hướng quy mô nhỏ còn phổ biến trong khu vực HTX nông nghiệp, cho thấy dư địa mở rộng thành viên và tăng cường năng lực tổ chức trong thời gian tới.

Hình 3 cho thấy số lượng thành viên trung bình của HTX nông nghiệp có sự khác biệt đáng kể theo lĩnh vực hoạt động. Trung bình mỗi HTX có khoảng 34,44 thành viên, nhưng mức này thay đổi tùy lĩnh vực.

HTX tổng hợp có quy mô thành viên lớn nhất, đạt trung bình 97,74 thành viên, phản ánh đặc thù tổ chức hoạt động đa lĩnh vực, thường bao gồm nhiều nhóm sản xuất. Ngược lại, HTX trong lĩnh vực thủy sản có quy mô nhỏ nhất, chỉ khoảng 25,15 thành viên, có thể do đặc điểm sản xuất chuyên ngành và phạm vi thành viên hạn chế.

Các HTX trồng trọt có quy mô phổ biến ở mức trung bình với khoảng 32,29 thành viên, phù hợp với bối cảnh sản xuất lúa và cây ăn trái tại ĐBSCL. HTX chăn nuôi có quy mô cao hơn trồng trọt và thủy sản (45,31 thành viên), cho thấy tính liên kết sản xuất cao hơn trong ngành này.

Nhìn chung, quy mô thành viên HTX còn khá nhỏ, cho thấy tiềm năng mở rộng và củng cố liên kết sản xuất trong thời gian tới, đặc biệt đối với các HTX hoạt động đơn ngành.

Hình 4 cho thấy mức vốn điều lệ của các HTX nông nghiệp có sự khác biệt đáng kể theo lĩnh vực hoạt động. Nhìn chung, quy mô vốn điều lệ còn ở mức trung bình, tuy nhiên

các HTX hoạt động đa ngành có mức vốn cao hơn đáng kể so với các nhóm chuyên ngành.

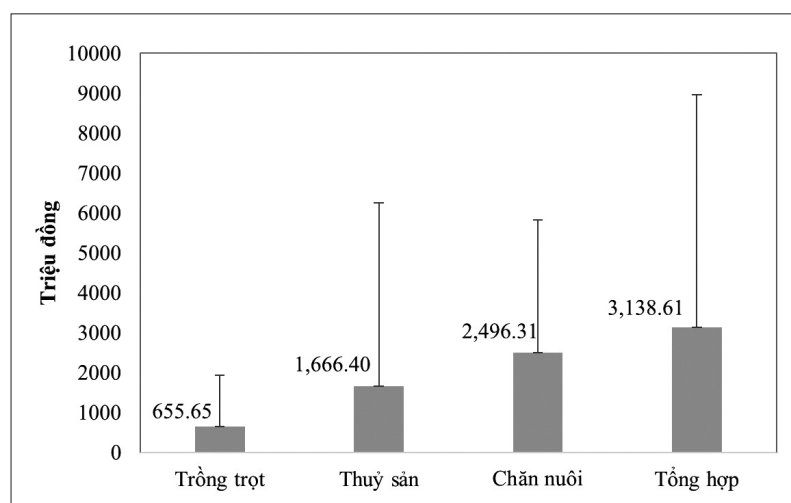
Cụ thể, HTX tổng hợp có vốn điều lệ trung bình cao nhất, đạt khoảng 3.138,61 triệu đồng, phản ánh nhu cầu đầu tư lớn và đa dạng lĩnh vực sản xuất - kinh doanh. Tiếp theo là HTX chăn nuôi với mức 2.496,31 triệu đồng và HTX thủy sản khoảng 1.666,40 triệu đồng, cho thấy đây cũng là các lĩnh vực đòi hỏi vốn đầu tư tương đối lớn, đặc biệt cho cơ sở vật chất và kỹ thuật.

Trong khi đó, HTX trồng trọt có vốn điều lệ thấp nhất, chỉ khoảng 655,65 triệu đồng, phù hợp với mô hình sản xuất nông nghiệp truyền thống quy mô nhỏ và ít nhu cầu đầu tư thiết bị - hạ tầng so với các ngành khác.

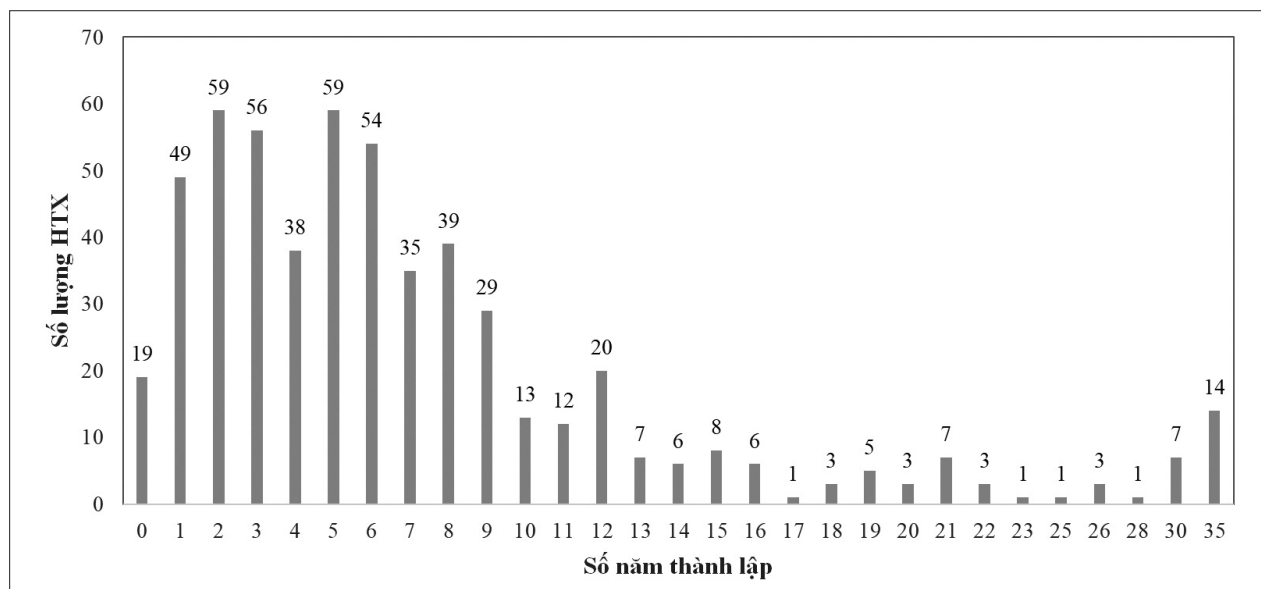
Mức độ dao động lớn về vốn (thể hiện qua độ lệch chuẩn cao) ở các nhóm cho thấy sự chênh lệch đáng kể giữa HTX quy mô nhỏ và các HTX có tiềm lực tài chính mạnh. Điều này phản ánh tính đa dạng trong năng lực tài chính của HTX, đồng thời gợi ý nhu cầu tăng cường hỗ trợ tiếp cận vốn và phát triển năng lực quản trị tài chính cho khu vực kinh tế hợp tác.

Hình 5 cho thấy số năm thành lập của các HTXNN phân bố chủ yếu trong khoảng 2-8 năm, phản ánh giai đoạn phát triển mạnh của các HTX trong những năm gần đây. Cụ thể, số lượng HTX

Hình 4: Vốn điều lệ của HTXNN theo lĩnh vực



Nguồn: Số liệu của 558 HTXNN thành phố Cần Thơ, 2025

Hình 5: Số năm thành lập của các HTXNN

Nguồn: Số liệu của 558 HTXNN thành phố Cần Thơ, 2025

đạt mức cao nhất ở nhóm 2 năm, 4 năm và 5 năm thành lập (khoảng 56-59 HTX mỗi nhóm). Các nhóm từ 6 đến 8 năm cũng chiếm tỷ lệ đáng kể với 35-54 HTX, cho thấy sự gia tăng đáng kể hình thành HTX giai đoạn 2016 - 2022, trùng với thời điểm triển khai Luật HTX 2012 và các chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể.

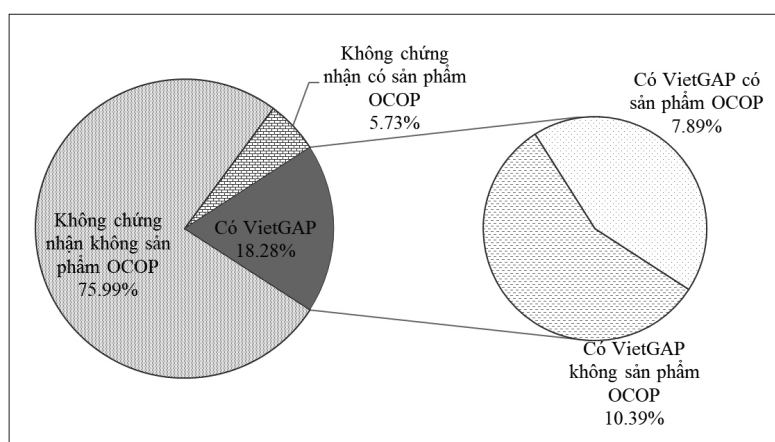
Số HTX có tuổi đời từ 10 năm trở lên giảm mạnh, chỉ dưới 20 HTX mỗi nhóm tuổi, cho thấy số lượng HTX duy trì hoạt động lâu dài còn hạn chế. Một số ít HTX có lịch sử hoạt động trên 20-30 năm và chỉ ghi nhận một nhóm khoảng 14 HTX có thời gian hoạt động lâu nhất (35 năm), phản ánh tính bền vững còn chưa cao trong mô hình HTX nông nghiệp truyền thống.

Tổng thể, dữ liệu cho thấy khu vực HTXNN ở địa phương đang trong giai đoạn phát triển mới với nhiều HTX được thành lập gần đây, tuy nhiên cần tiếp tục củng cố năng lực hoạt động để tăng tỷ lệ HTX duy trì và phát triển bền vững trong dài hạn.

Hình 6 phản ánh thực trạng chứng nhận chất lượng và phát triển sản

phẩm OCOP của các HTXNN tại Cần Thơ. Trong tổng số 558 HTX đang hoạt động, chỉ có 18,28% HTX đạt chứng nhận VietGAP, trong khi phần lớn (79,92%) chưa có chứng nhận và cũng không có sản phẩm OCOP. Điều này cho thấy mức độ tuân thủ tiêu chuẩn sản xuất an toàn còn hạn chế trong khu vực HTXNN.

Đáng chú ý, trong số các HTX đạt VietGAP, chỉ 7,89% có sản phẩm OCOP và 10,39% có chứng nhận VietGAP nhưng chưa phát triển sản phẩm OCOP. Đồng thời, chỉ 5,73% HTX không có

Hình 6: Số lượng HTXNN có chứng nhận và sản phẩm OCOP

Nguồn: Số liệu của 558 HTXNN thành phố Cần Thơ, 2025

VietGAP nhưng có sản phẩm OCOP, cho thấy hoạt động xây dựng thương hiệu và chứng nhận chất lượng vẫn chưa được khai thác rộng rãi và hệ thống.

Những kết quả này phản ánh một thực tế rằng nhiều HTX mới chỉ tập trung vào sản xuất sơ cấp, chưa chú trọng đổi mới sáng tạo, ứng dụng khoa học - công nghệ và phát triển chuỗi giá trị sản phẩm. Tỷ lệ HTX có chứng nhận và sản phẩm OCOP còn thấp cho thấy dư địa lớn để nâng cao tiêu chuẩn sản xuất, truy xuất nguồn gốc và xây dựng thương hiệu sản phẩm HTX.

Trong bối cảnh thị trường ngày càng yêu cầu cao về chất lượng, an toàn và tính minh bạch, việc tăng cường khoa học công nghệ - đặc biệt là các giải pháp kỹ thuật số, công nghệ chế biến, bảo quản và tiêu chuẩn hóa quy trình sản xuất - sẽ đóng vai trò quyết định giúp HTX nâng cao giá trị sản phẩm, mở rộng thị trường và phát triển bền vững.

3.2. Thực trạng nguồn lực phát triển HTX theo tiếp cận 5 vốn

Trong bối cảnh thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, việc đánh giá các nguồn lực của HTXNN theo tiếp cận sinh kế bền vững là cần thiết để xác định điểm mạnh, điểm yếu và định hướng hoàn thiện mô hình HTXNN hiện nay. Kết quả phân tích dựa trên khung năm nguồn vốn sinh kế của 35 HTXNN được phỏng vấn gồm: vốn tự nhiên, vốn con người, vốn xã hội, vốn vật chất và vốn tài chính, được trình bày cụ thể như sau:

3.2.1. Vốn tự nhiên (tài nguyên sản xuất)

Các HTXNN nhìn chung có diện tích đất sản xuất tương đối ổn định và phù hợp với sản xuất lúa, cây ăn trái, thủy sản - các ngành hàng chủ lực của địa phương. Tuy vậy, quy mô đất đai còn nhỏ lẻ, phân tán và chưa được khai thác tối ưu, hạn chế khả năng áp dụng mô hình sản xuất quy mô lớn và các kỹ thuật nông nghiệp tiên tiến, sinh thái hoặc tuần hoàn.

3.2.2. Vốn con người (năng lực, kỹ năng quản trị)

Đa số thành viên HTX có kinh nghiệm sản xuất nhưng năng lực quản trị, điều hành và tiếp

cận thị trường còn hạn chế. Kỹ năng về quản trị tài chính, xây dựng thương hiệu, kết nối chuỗi giá trị và chuyển đổi số còn yếu. Tỷ lệ cán bộ trẻ, có trình độ chuyên môn cao và khả năng đổi mới sáng tạo chưa nhiều.

3.2.3. Vốn xã hội (liên kết, mạng lưới và niềm tin cộng đồng)

HTXNN duy trì quan hệ hỗ trợ nhất định với chính quyền và cơ quan chuyên môn. Tuy nhiên, mức độ liên kết với doanh nghiệp, viện trường, hệ thống OCOP và các tổ chức tín dụng vẫn chưa chặt chẽ. Ở một số HTX, niềm tin giữa xã viên và ban quản trị chưa thật sự vững chắc, ảnh hưởng đến sự tham gia và góp vốn của thành viên.

3.2.4. Vốn vật chất (hạ tầng, công nghệ, thiết bị)

Hạ tầng sản xuất của nhiều HTX còn ở mức cơ bản, chủ yếu cung cấp dịch vụ đầu vào với năng lực chế biến, bảo quản và logistics còn hạn chế. Việc ứng dụng công nghệ cao và công cụ số hóa mới chỉ ở giai đoạn thử nghiệm hoặc quy mô nhỏ, chưa tạo được sự chuyển biến rõ rệt về hiệu quả hoạt động.

3.2.5. Vốn tài chính (năng lực vốn và tiếp cận tín dụng)

Nguồn vốn tự có của HTXNN nhìn chung còn thấp, khả năng huy động vốn từ xã viên hạn chế, và khó tiếp cận tín dụng ngân hàng do thiếu tài sản đảm bảo và chưa đảm bảo minh bạch tài chính. Một số HTX đã nhận được hỗ trợ từ các chương trình công nhưng tính ổn định lâu dài chưa cao.

3.3. Thảo luận và hàm ý chính sách

Kết quả nghiên cứu cho thấy, phần lớn HTX nông nghiệp tại thành phố Cần Thơ duy trì được nền tảng vốn tự nhiên và vốn xã hội tương đối thuận lợi nhờ điều kiện sinh thái - thủy văn đặc thù vùng ĐBSCL và truyền thống cộng đồng nông thôn. Tuy nhiên, các nguồn vốn con người, tài chính và vật chất còn hạn chế, đặc biệt ở khả năng quản trị, năng lực đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và tiếp cận tín dụng. Những phát hiện này tương đồng với xu hướng được ghi nhận trong các nghiên cứu quốc tế về hợp tác xã nông nghiệp tại các nền kinh tế đang phát triển.

Trước hết, kết quả phù hợp với nhận định của Bijman et al. (2016) cho rằng, các HTX ở các quốc gia đang phát triển thường gặp khó khăn về vốn, năng lực quản trị và liên kết thị trường, dù sở hữu tiềm năng tài nguyên và cộng đồng mạnh. Nghiên cứu của Francesconi & Ruben (2012) và Chagwiza et al. (2016) cũng chỉ ra vốn xã hội đóng vai trò quan trọng trong huy động xã viên và nâng cao hiệu quả hoạt động, song thiếu hụt kỹ năng quản lý và năng lực tài chính làm giảm tính bền vững của HTX.

Bên cạnh đó, kinh nghiệm từ Nhật Bản (JA Group) và Hàn Quốc (NACF) cho thấy việc đầu tư có hệ thống vào khoa học công nghệ, logistics, tín dụng và đào tạo nhân lực là điều kiện quyết định để HTX chuyển dịch từ mô hình cung ứng dịch vụ đầu vào sang mô hình kinh doanh, chế biến và dịch vụ giá trị gia tăng. Chính vì vậy, định hướng nhấn mạnh đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và liên kết trong Nghị quyết 57-NQ/TW là phù hợp với thực tiễn quốc tế, đặc biệt trong bối cảnh yêu cầu sản xuất nông nghiệp bền vững, xanh và tuần hoàn theo SDGs và xu thế carbon thấp.

Tuy nhiên, khác với các mô hình HTX thành công tại châu Á và châu Âu, HTX Việt Nam vẫn đang trong giai đoạn chuyển đổi thể chế và mô hình tổ chức, do đó cần thời gian và chính sách hỗ trợ có mục tiêu. Trong bối cảnh đó, kết quả nghiên cứu đóng góp bằng việc xác định rõ những hạn chế nguồn lực của HTXNN ở cấp địa phương, qua đó cung cấp bằng chứng thực tiễn để thiết kế giải pháp hỗ trợ phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội và chuyển đổi mô hình phát triển nông nghiệp vùng ĐBSCL.

Dựa trên kết quả phân tích thực trạng nguồn lực sinh kế của các hợp tác xã nông nghiệp và đối chiếu với kinh nghiệm quốc tế, nghiên cứu đề xuất 5 định hướng chính sách trọng tâm nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của HTX trong bối cảnh triển khai Nghị quyết 57-NQ/TW.

Thứ nhất, cần đẩy mạnh đầu tư vào khoa học công nghệ và chuyển đổi số trong HTX. Trọng tâm là phát triển hệ thống dữ liệu nông nghiệp, ứng

dụng công nghệ truy xuất nguồn gốc, thiết bị sau thu hoạch, IoT và trí tuệ nhân tạo (AI) trong quản trị sản xuất. Đồng thời, cần hỗ trợ xây dựng và vận hành các nền tảng số dành cho quản trị HTX nhằm nâng cao hiệu quả điều hành, minh bạch thông tin và nối kết thị trường.

Thứ hai, nâng cao năng lực quản trị và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho HTX là yêu cầu then chốt. Cần xây dựng các chương trình đào tạo chuyên sâu về quản trị HTX, quản trị thị trường, tài chính, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Song song đó, cần có cơ chế thu hút cán bộ trẻ, trí thức và lực lượng khởi nghiệp nông nghiệp tham gia điều hành HTX, qua đó gia tăng sức sống và tư duy đổi mới cho khu vực kinh tế tập thể.

Thứ ba, cần thúc đẩy mạnh mẽ liên kết chuỗi giá trị và phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo trong nông nghiệp. Mô hình liên kết giữa doanh nghiệp - HTX - viện trường cần được mở rộng, đi kèm phát triển các trung tâm dịch vụ nông nghiệp - HTX. Đặc biệt, các HTX cần được hỗ trợ kết nối với chương trình OCOP, cụm ngành nông nghiệp và các chương trình hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, nhằm nâng cao khả năng phát triển sản phẩm và mở rộng thị trường.

Thứ tư, hoàn thiện cơ chế tài chính và tín dụng dành cho HTX nhằm bảo đảm nguồn lực đầu tư và mở rộng quy mô hoạt động. Cần tăng cường các gói tín dụng ưu đãi, mở rộng Quỹ hỗ trợ HTX và khuyến khích mô hình góp vốn của xã viên gắn với yêu cầu minh bạch tài chính và năng lực quản trị tài chính chuyên nghiệp. Việc áp dụng cơ chế đánh giá tín dụng đặc thù cho HTX cũng cần được xem xét.

Cuối cùng, thúc đẩy mô hình tích tụ đất đai và phát triển nông nghiệp tuần hoàn là định hướng mang tính chiến lược. Cần hỗ trợ HTX tổ chức sản xuất theo mô hình cánh đồng lớn, phát triển mô hình lúa - tôm, sản xuất hữu cơ, tuần hoàn và giảm phát thải theo mục tiêu phát triển bền vững và cam kết COP26. Điều này sẽ giúp HTX nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tăng khả năng cạnh tranh và thích ứng tốt hơn với biến đổi khí hậu tại đồng bằng sông Cửu Long.

4. Kết luận và kiến nghị

Nghiên cứu kết hợp dữ liệu thứ cấp từ 642 HTX nông nghiệp tại thành phố Cần Thơ và khảo sát sơ cấp 35 HTX trong Dự án GIC tại Sóc Trăng, Cần Thơ và Hậu Giang, áp dụng khung sinh kế với năm nhóm nguồn lực (vốn tự nhiên, vốn nhân lực, vốn xã hội, vốn vật chất và vốn tài chính). Kết quả cho thấy, HTX nông nghiệp sở hữu nền tảng tài nguyên đất đai và liên kết cộng đồng tương đối thuận lợi. Tuy nhiên, năng lực quản trị, cơ sở vật chất, khả năng tiếp cận tài chính và mức độ ứng dụng khoa học công nghệ còn hạn chế; hoạt động đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số mới ở giai đoạn khởi đầu. Điều này làm giảm khả năng nâng cao giá trị gia tăng, mở rộng thị trường và tham gia sâu chuỗi giá trị nông nghiệp hiện đại.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất một số định

hướng chính sách. *Thứ nhất*, cần tăng cường đầu tư cho khoa học công nghệ, chuyển đổi số và hạ tầng sau thu hoạch để nâng cao hiệu quả và tính minh bạch hoạt động của HTX. *Thứ hai*, chú trọng nâng cao năng lực quản trị và phát triển nguồn nhân lực trẻ, có trình độ, thông qua các chương trình đào tạo chuyên sâu và cơ chế thu hút trí thức về HTX. *Thứ ba*, thúc đẩy liên kết doanh nghiệp - HTX - viện trường, gắn với hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và chương trình OCOP. *Thứ tư*, hoàn thiện chính sách tín dụng và quỹ hỗ trợ HTX nhằm đảm bảo nguồn vốn đầu tư trung - dài hạn. *Cuối cùng*, đẩy mạnh mô hình nông nghiệp tuần hoàn, hữu cơ, giảm phát thải và sản xuất theo chuỗi, phù hợp định hướng Nghị quyết số 57-NQ/TW và mục tiêu phát triển bền vững của vùng đồng bằng sông Cửu Long ■

Lời cảm ơn:

Bài viết này là một phần kết quả trong nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp thành phố “Nghiên cứu thực trạng và giải pháp thực thi hiệu quả chính sách chuyển đổi nông nghiệp - nông dân - nông thôn ở thành phố Cần Thơ” theo Quyết định số 372/QĐ-SKHCN năm 2024 của Sở KHCN thành phố Cần Thơ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Bijman, J., Muradian, R., & Schuurman, J. (Eds.). (2016). Cooperatives, economic democratization and rural development. Cheltenham, UK: Edward Elgar. Publishing.
- Chagwiza, C., Muradian, R., & Ruben, R. (2016). Cooperative membership and dairy performance among smallholders in Ethiopia. *Food Policy*, 59, 165-173.
- Bùi Thống Nhất. (2010). Đánh giá các nhân tố ảnh hưởng và đề xuất giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn thành phố Cần Thơ. Luận văn Thạc sĩ, Đại học Cần Thơ.
- Dương Ngọc Thành và nnk (2016). Nghiên cứu năng lực, hiệu quả sản xuất và xu hướng phát triển HTXNN trong bối cảnh tái cơ cấu nông nghiệp vùng ĐBSCL. Đề tài cấp Bộ, Đại học Cần Thơ.
- Dương Ngọc Thành, Nguyễn Công Toàn, & Hà Thị Thu Hà. (2018). Đánh giá yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động hợp tác xã nông nghiệp tại tỉnh An Giang. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 212-219.
- Francesconi, G. N., & Ruben, R. (2012). The hidden impact of cooperative membership on quality management: A case study from the dairy belt of Addis Ababa. *Journal of Entrepreneurial and Organizational Diversity*, 1(1), 85-103.
- Huỳnh Kim Nhân. (2017). Đánh giá yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động hợp tác xã nông nghiệp tỉnh Trà Vinh. Luận văn Thạc sĩ, Đại học Trà Vinh.
- International Cooperative Alliance (ICA). (2020). Cooperative identity, values and principles.
- Nguyễn Thị Sơn. (2016). Nông nghiệp Việt Nam - Những cơ hội và thách thức trong bối cảnh hội nhập. *Tạp chí Khoa học*, 8(86).
- Phạm Anh Tuấn, Nguyễn Đỗ Anh Tuấn, & Nguyễn Thị Kim Dung. (2005). Khả năng cạnh tranh của mặt hàng nông sản Việt Nam trong bối cảnh hội nhập AFTA. ICARD-MISPA.

Võ Hồng Tú & Nguyễn Thùy Trang. (2021). Phân tích hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long. Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ, 56(6), 313-321.

Ngày nhận bài: 1/8/2025

Ngày phản biện và sửa chữa: 22/8/2025

Ngày chấp nhận đăng bài: 17/9/2025

ADVANCING AGRICULTURAL COOPERATIVES IN CAN THO CITY: SOLUTIONS ALIGNED WITH RESOLUTION NO. 57-NQ/TW

● BUI HAI DUONG¹

● VO HONG TU²

● NGUYEN THUY TRANG²

¹Can Tho City Political School

²Department of Development Economics,
Can Tho University - Hau Giang Campus

ABSTRACT:

This study evaluates the current status and proposes strategic solutions for the development of agricultural cooperatives in Can Tho City, aligned with Resolution No. 57-NQ/TW on scientific and technological breakthroughs, innovation, and national digital transformation. Data were collected from two sources: (i) secondary data provided by the Department of Rural Development and Forestry of Can Tho City covering 642 agricultural cooperatives, and (ii) a primary survey of 35 cooperatives conducted within the framework of the GIC Project in Soc Trang, Can Tho, and Hau Giang provinces. The analysis employs a sustainable livelihood framework encompassing five resource groups: natural, human, social, physical, and financial capital. Findings indicate that cooperatives in Can Tho possess strengths in land resources and community linkages but face significant limitations in management capacity, technological adoption, post-harvest infrastructure, financial capital, and the level of digital transformation. To foster sustainable development, the study proposes several solution groups, including enhancing the application of technology and digital platforms; strengthening management capacity and attracting young human resources; promoting value-chain linkages; improving credit policies and support funds; and developing circular agricultural models and emission-reduction initiatives aligned with the development strategy of the Mekong Delta.

Keywords: innovation, Mekong Delta, agricultural cooperatives, science and technology, Resolution No. 57-NQ/TW, Can Tho City.